TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG

-Bản án số: **165/**2024/HNGĐ-ST
-Ngày: 20/5/2024
- V/v: Xin ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Phạm Văn Tài.**
- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông **Nguyễn Hoa Kiều**
2. Ông **Trương Hoàng Hoa**

- *Thư ký phiên tòa:* ông **Nguyễn Sỹ Đăng** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C không tham gia phiên toà*.

Ngày 20 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 485/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2023 về việc "*Xin ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2024/QĐXXST–HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2024/QĐST – DS ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Trần Lưu Anh T, sinh năm 1987**.

Địa chỉ: ấp Phú Q, xã Vĩnh H, huyện Gò Công T, tỉnh T

2. Bị đơn: **Lê Thị D**, **sinh năm 1986.**

Địa chỉ: ấp Tân T, xã Tân Thuận B, huyện C, tỉnh T

(Anh T và chị D vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn Trần Lưu Thanh T trình bày:* Năm 2015, anh và chị D tự nguyện cưới nhau, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Vĩnh H, huyện Gò Công T, tỉnh T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 85 ngày 18/11/2015. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc cho đến thời gian khoảng đầu năm 2017 giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau, bất đồng quan điểm, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, lạnh nhạt và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được nên anh, chị đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Thời gian qua, vợ chồng anh vẫn không thể hàn gắn được tình cảm. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu ly hôn với chị D. Vợ chồng anh không có con chung, tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Tại phiên tòa, anh T có đơn xin vắng mặt.

** Bị đơn Lê Thị D vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, văn bản trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ để dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị D và anh T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Vĩnh H, huyện Gò Công T, tỉnh T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 85 ngày 18/11/2015 nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Bị đơn thường trú tại huyện C, tỉnh T. Nay anh T xin ly hôn, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "xin ly hôn", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C và được xem xét giải quyết theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của anh T, Hội đồng xét xử nhận thấy: anh T xin ly hôn với chị D vì thời gian qua giữa vợ chồng sống không hạnh phúc, vợ chồng thường phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được nên đã ly thân từ năm 2017 cho đến nay và không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Chị D vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Xét thấy, mâu thuẫn ban đầu giữa vợ chồng không lớn nhưng anh, chị không tự khắc phục được để kéo dài làm ảnh hưởng đến hạnh phúc vợ chồng dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và không có giải pháp nào hàn gắn tình cảm nên anh T có đơn xin ly hôn với chị D. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức hòa giải và tạo điều kiện về thời gian để các bên hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng giữa anh chị không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, chị D vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến về việc anh T xin ly hôn chứng tỏ chị D cũng không còn thiết tha hàn gắn tình cảm với anh T và cuộc sống hôn nhân giữa anh, chị đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T, cho anh được ly hôn với chị D.

[4] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, chị D vắng mặt; anh T trình bày vợ chồng anh, chị không có con chung, tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không giải quyết. Trường hợp sau này các bên có tranh chấp sẽ giải quyết ở vụ án khác.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh T phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ, các đương sự được quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 1, khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*** Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Lưu Thanh T.**

1. Về hôn nhân: Anh Trần Lưu Thanh T được ly hôn với chị Lê Thị D

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Anh Trần Lưu Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0026451 ngày 31/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, anh T đã nộp xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ, các đương sự được quyền kháng cáo bản án yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

**** Nơi nhận:***
- TAND tỉnh T;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã Vĩnh H, huyện Gò Công T, tỉnh T
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phạm Văn Tài